Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 5511.20.90

Mã HS	5511.20.90
Mô tả hàng hóa	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ / - Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	12/11/2026 03:34:28
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/55112090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8529
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8529
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8529
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8148
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8102
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8102
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8102
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8102
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8102
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8102
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8152
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8152

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8152
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8152
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8152
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8152
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8153
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8153
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8153
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8153
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8153
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8153
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8154
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8108
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8115
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8115
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8115
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8115
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8115
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8115
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8137
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8137
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8137
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8137
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8137
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8137
VCFTA	2022	2022	0	VC!D8184
VCFTA	2023	2023	0	VC!E8184

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8184
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8184
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8184
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8184
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8164
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8164
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8164
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8164
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8164
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8164
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D8177
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E8177
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F8177
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G8177
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H8177
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8177
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8181
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8181
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8181
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8181
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8181
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8181
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8181
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8181
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8181
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8181

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8181
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8181
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8132
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8132
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8132
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8132
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8132
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8132
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8132
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8169
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8169
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8169
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8169
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8169
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8169
RCEP B	2022	2022	0	B!D8169
RCEP B	2023	2023	0	B!E8169
RCEP B	2024	2024	0	B!F8169
RCEP B	2025	2025	0	B!G8169
RCEP B	2026	2026	0	B!H8169
RCEP B	2027	2027	0	B!I8169
RCEP C	2022	2022	0	C!D8169
RCEP C	2023	2023	0	C!E8169
RCEP C	2024	2024	0	C!F8169
RCEP C	2025	2025	0	C!G8169
RCEP C	2026	2026	0	C!H8169

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I8169
RCEP D	2022	2022	0	D!D8169
RCEP D	2023	2023	0	D!E8169
RCEP D	2024	2024	0	D!F8169
RCEP D	2025	2025	0	D!G8169
RCEP D	2026	2026	0	D!H8169
RCEP D	2027	2027	0	D!I8169
RCEP E	2022	2022	0	E!D8172
RCEP E	2023	2023	0	E!E8172
RCEP E	2024	2024	0	E!F8172
RCEP E	2025	2025	0	E!G8172
RCEP E	2026	2026	0	E!H8172
RCEP E	2027	2027	0	E!I8172
RCEP F	2022	2022	0	F!D8169
RCEP F	2023	2023	0	F!E8169
RCEP F	2024	2024	0	F!F8169
RCEP F	2025	2025	0	F!G8169
RCEP F	2026	2026	0	F!H8169
RCEP F	2027	2027	0	F!I8169
VIFTA	2024	2024	4.5	VI!F7541
VIFTA	2025	2025	4	VI!G7541
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H7541
VIFTA	2027	2027	3	VI!I7541

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5511.20 có 2 dòng thuế; dòng 5511.20.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	5511.20.10 Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5511.20.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 5511.20.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8529), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.